**"nơ-ron”** *xem neuron.*   
**"nơ-tron”** *xem neutron.*   
**nở I** *động từ* **1** *Xoè* mở một cách tự *nhiên.* Hoa *nở.* Nở *một nụ cười* (bóng (nghĩa bóng)). **2** (Động vật con được ấp đủ ngày trong trứng) phá vỏ trứng thoát ra ngoài. *Gà con* mới *nở. Sâu nở.* **3** (phương ngữ). Đẻ, sinh. Chị ấy *nở cháu* gái *đầu lòng.* **4** Tăng thể tích mà không tăng khối lượng. Ngô *bung nở.* II tính từ (ít dùng). Nở nang (nói tắt). Ngực *nở.*   
**nở gan nở ruột** Như *nở ruột nở gan.*   
**nở hậu** *động từ* (khẩu ngữ). (Nhà, đất) có bề ngang phía sau rộng hơn phía trước. *Nhà* có *đất nởhậu.*   
**nở nang** *tính từ* (Thân thể hoặc bộ phận thân thể) được phát triển một cách đẩy đặn. Thân *thể nở nang, cường tráng.* Bộ *ngực nởnang.*   
**nở rộ** *động từ* (Hoa) cùng một lúc nở đều khắp. Đào *nở rộ. Sáng kiến nở rộ.*   
**nở ruột nở gan** Sung sướng, thoả *mãn* trong lòng.   
**nỡ** *động từ* (thường dùng có kèm ý phủ định). Bằng lòng làm cái việc biết rằng người có tình cảm không thể làm. Không *nỡ từ* chối. *ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên* (tục ngữ). Nỡ *lòng nào hại* nhau.   
**nỡ nào** Chẳng *nỡ,* không *thể nào. Nỡ nào bỏ bạn* lúc *hoạn nạn.*   
**nớ** *đại từ* (phương ngữ). *Ấy.* Bữa *nớ. Ởtrong nớ. Từng nớ* chuyện.   
**nơ !** *danh từ* **3** Cái vay phải trả mà chưa trả. Mắc nợ. Trả *nợ. Nhất* tội *nhì nợ* (tục ngữ). *Trang trải xong món nợ.* **2** (chuyên môn). Phía bên phải của bản tổng kết tài sản, cho biết nguồn hình thành vốn bằng tiền (vốn đầu tư dài hạn, các khoản nợ ngắn hạn); đối lập với có. **3** (trtr.; kết hợp hạn chế). Điều mang ơn, phải đền đáp mà chưa đền đáp được. *Đền nợ nước.* **4** (khẩu ngữ). Cái chỉ có tác dụng gây phiền phức và chỉ muốn dứt bỏ đi. Đi *đâu* cũng *bám theo, cứ như cái nợ.* Của *nợ. Đồ nợ!* (tiếng mắng). II động từ **1** Đang mắc nợ ai. Tôi *nợ nó* mười nghìn *đồng.* **2** (khẩu ngữ). Đã hứa với ai việc gì đó mà chưa có dịp thực hiện. 7ôi *còn* nợ *anh một buổi* đi xem kịch.   
**nợ địa** *động từ* (thông tục). Nợ rất nhiều; nợ nhiều khoản, nhiều món. *Ngđia ra.*   
**nợ đọng** *danh từ* Nợ lưu lại từ trước chưa trả. Nợđoọng *tiền* hàng.   
**nợ đời** *danh từ* † Nghĩa vụ đối với đời còn chưa làm được. *Nợ đời* chưa trả được. **2** *Cái* coi là nỗi khổ đeo đẳng, chỉ muốn dứt bỏ mà không dứt bỏ được. Chồng gì *anh,* vợ gì *tôi? Chẳng* qua *là* cái nợ đời chỉ *đây* (ca dao).   
**nơ máu** *danh từ* Tội ác giết người, coi đó là món nợ phải trả bằng chính máu của kẻ gây nên tội ác.   
**nợ nần** *danh từ* Nợ (nói khái quát). *Thanh toán các khoản* nợ nân. *Nợ* nân chồng *chất.*   
**nợ như chúa** Chốm Mắc nợ rất nhiều và nợ nhiều người.   
**nơi I** *danh từ* **1** Phần không gian mà người hay vật nào đó chiếm, hoặc ở đấy sự việc gì đó xảy ra. *Nơi ăn ở. Đến tận* nơi *xem xét.* Tìm *khắp* nơi không *thấy.* **2** (khẩu ngữ). Từ dùng để chỉ mà không nói rõ ra người đặt quan hệ yêu đương để lấy làm vợ hoặc chồng. Cháu nó *đã có nơi nào* chưa? | kết từ (khẩu ngữ). Nhướ. Đặt hi vọng nơi anh. Học *hỏi nơi* họ.   
**nơi nơi** *danh từ* Khắp mọi nơi (nói khái quát). Nơi *nơi* được *mùa.*   
**nới** *động từ* **1** Làm cho lỏng, cho rộng ra chút ít để bớt căng, bớt chặt, bớt chật. *Nới* thắt lưng. *Nới lỏng đại* ốc. *áo bị chật,* phải nới *ra.* Mọi người đứng nới *ra.* **2** Làm cho bớt chặt chẽ, nghiêm ngặt. Kí luật có *phần nới* hơn. **3** (khẩu ngữ). Hạ bớt giá xuống chút Ít, so với bình thường. *Giá công may* ở *cửa* hiệu này *có* nới hơn.   
**nới tay** *động từ* Bớt nghiệt ngã trong hành động, trong đối xử với ai. *Đối* xử *có* phần nới tay hơn.   
**nơm !** *danh từ* Đồ đan thưa bằng tre, hình cái chuông, dùng để chụp bắt cá. II động từ Bắt cá bằng nơm. Nơm *cá.* Đi nơm. **nơm nớp** *động từ* Ở trạng thái luôn luôn phấp phỏng lo sợ về một tai hoạ cho là có thể xảy ra bất kì lúc nào. Nơm *nớp* như *cá* nằm trên thớt. Nơm nớp *sợ bị bắt.*   
**nờm nợp (phương ngữ).** *xem* nườn nượp.   
**nỡm** *danh từ* (thông tục). Tiếng trách mắng thân mật khi không vừa ý; khỉ. *Đồ* nốm! Rõ *nỡm!*   
**nơron** *xem* neuron.   
**nơtron** *xem* zeutron.   
**nt** Như trên (trong cùng một tác phẩm vừa dẫn), viết tắt (dùng để tránh nhắc lại trong chú thích).   
**nu,** *danh từ* Gỗ có vân xoắn đẹp ở bướu to của một số cây gỗ quý, dùng làm bàn ghế, đồ mĩ nghệ.   
**nu„d.** Tên một con chữ (, viết hoa N) của chữ cái Hi Lạp.   
**nụ** *danh từ Bộ* phận ở cành cây, hình khum tròn, sắp nở thành hoa. Nụ chè. Nụ *hoa* hồng. Hoa *đang nụ* (còn chưa nở).   
**nụ áo I** *danh từ* Cúc áo tết bằng vải, hình viên tròn như cái nụ, theo kiểu thời trước. II danh từ Cây thảo mọc hoang cùng họ với cà, thân có nhiều lông, lá hình trái xoan nhọn, quả khi chín có hình như nu áo.   
**nụ cười** *danh từ* (văn chương). Cái cười, môi chúm lại, không thành tiếng. Nụ cười nở trên *môi.*   
**núc,d.** (cũ; phương ngữ). Đầu rau. Hòn *núc. Ông núc.* núc, động từ (ít dùng). Xoắn chặt, siết chặt. *Hai tay núc uào nhau* như phù thuỷ *bắt* quyết. Trăn núc *mối.*   
**núc„x. béo núc.**   
**núc nác** *danh từ* Cây to, lá chỉ có ở ngọn, mọc đối, quả rất dài, đẹp và rộng, vỏ cây và hạt dùng làm thuốc.   
**núc ních** *tính từ* Béo đến mức căng tròn những thịt, vẻ rắn chắc. *Béo* núc ních. Lợn núc ních *thịt.*   
**nục,** *danh từ* (khẩu ngữ). Cá nục (nói tắt). Mắm nục. nục, tính từ Chín kĩ, đến mức nhừ nát. Cá *kho thật nục.* Chuối chín nục.   
**nục nạc** *tính từ* **1** (Thịt) toàn nạc, không có xương hoặc mỡ. *Miếng* thăn nục *nạc.* **2** (ít dùng). Như núc ních. **3** Có vẻ mỡ màng và không bị lẫn các chất khác vào. *Đất sa bồi* nục nạc, *màu mỡ.* Những uỉa *than* nục nạC, *mỡ màng.*   
**nùi** *danh từ* Mớ vật hình sợi hay miếng vải, giấy được vò chặt lại. *Dùng* nùi *rơm làm* môi lửa. *Quơ một* nùi *cỏ.* Nùi *giẻ rách.*   
**núi** *danh từ* Dạng địa hình lồi, *sườn dốc,* thường cao trên 200 mét. *Leo* núi. Mặt trời khuất *sau* núi. Miền núi. Chất *cao như* núi.   
**núi băng** *danh từ* xem *băng* sơn.   
**núi lửa** *danh từ* Núi hình chóp nón, có miệng ở đỉnh thường xuyên hay từng thời kì phun ra những chất nóng chảy từ lòng đất sâu. núi non danh từ Núi (nói khái quát). Núi non *trùng điệp.*   
**núi rừng** *danh từ* Núi và rừng (nói khái quát). Núi *rừng* Việt Bắc.   
**núi sông** *danh từ* Như non sông. *Tiếng* gọi của núi *sông.*   
**núm,** *danh từ* Bộ phận hình tròn, nhỏ, nhô lên ở đầu hay trên bể mặt một số vật. Vím cau. Núm đồng hồ. *Văn núm* điều *chính* tiui.   
**núm,d.** (khẩu ngữ). Nắm. Một núm gạo.   
**núm,** *động từ* (phương ngữ). Túm. Nứm *áo* kéo lại. | nùn danh từ Cuộn rơm bện chặt, dùng để đốt hay. để làm vật kê, *đậy.* Đốt nùn rơm hun chuột.   
**nung** *động từ* **1** Đốt nóng ở nhiệt độ cao. Vung gạch. *Nung* uôi. *Lò* nung (lò để nung). Nóng như *nung.* **2** (kết hợp hạn chế). (Hiện tượng bệnh) ở thời kì còn đang phát triển ngấm ngằm, chưa có triệu chứng biểu hiện ra ngoài. Giai *đoạn* nung sởi.   
**nung bệnh** *động từ* ủ bệnh.   
**nung đúc** *động từ* (văn chương). Như hun đúc. Được *nung đúc trong đấu* tranh.   
**nung mủ** *động từ* (Mụn, nhọt) đang làm mủ.   
**nung nấu** *động từ* **1** Làm cho bị nóng nhiều và lâu, tựa như nung trong lò. Mặt *trời* nung *nấu da thịt. Nắng* như nung *như* nấu suốt *ngày.* **2** Làm cho bị thôi thúc, dồn nén ngày càng nhiều một mong muốn, một tình cảm nào đó. Nung nấu một *hoài bão. ý định nung nấu từ* lâu. Nỗi buồn *ngày đêm nung nấu ruột* gan.